

Số: 1958 /GPMT-UBND

Tây Ninh, ngày 25 tháng 9 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ và đề nghị của Công ty TNHH dụng cụ thể thao Kiều Minh tại Văn bản số 23072101 ngày 21 tháng 7 năm 2023 về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường và Văn bản số 079/CV-KM ngày 12 tháng 9 năm 2023 về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường Dự án Mở rộng nhà máy sản xuất bóng thể thao các loại, công suất 15.000.000 quả bóng/năm tại đường số 5, đường số 6 và lô 24 Đường số 6, Khu công nghiệp Trảng Bàng, phường An Tịnh, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 65.14/TTr-STNMT ngày 19/9/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH dụng cụ thể thao Kiều Minh địa chỉ tại đường số 5, Khu công nghiệp Trảng Bàng, phường An Tịnh, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án Mở rộng Nhà máy sản xuất bóng thể thao các loại, công suất 15.000.000 quả bóng/năm tại đường số 5, đường số 6 và lô 24 đường số 6, Khu công nghiệp Trảng Bàng, phường An Tịnh, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Dự án đầu tư:

1.1. Tên Dự án: Mở rộng Nhà máy sản xuất bóng thể thao các loại, công suất 15.000.000 quả bóng/năm.

1.2. Địa điểm thực hiện Dự án: đường số 5, đường số 6 và lô 24 đường số 6, KCN Trảng Bàng, phường An Tịnh, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp 3900309244 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 13 tháng 11 năm 2000, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 02 tháng 06 năm 2021; Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh, mã số địa điểm kinh doanh 00001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 06 năm 2023; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 3261009562 do Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh cấp, chứng nhận lần đầu ngày 13 tháng 11 năm 2000, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 3 ngày 02 tháng 06 năm 2021.

1.4. Mã số thuế: 390030924.

1.5. Loại hình Dự án: sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao.

1.6. Phạm vi, quy mô của dự án đầu tư:

1.6.1. Quy mô: Dự án nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.6.2. Tổng diện tích: 49.974 m², gồm:

- Xưởng 1 có diện tích 21.060 m² tại đường số 5, KCN Trảng Bàng, phường An Tịnh, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

- Xưởng 2 có diện tích 13.656 m² tại đường số 6, KCN Trảng Bàng, phường An Tịnh, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

- Xưởng 3 có diện tích 15.258 m² tại Lô 24, đường số 6, KCN Trảng Bàng, phường An Tịnh, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

1.6.3. Công suất: Sản xuất, gia công bóng và ruột bóng thể thao các loại quy mô 15.000.000 quả bóng/năm (bao gồm sản xuất cả vỏ và ruột bóng để tạo thành quả bóng thành phẩm), trong đó: xưởng 1: 4.000.000 quả bóng/năm; xưởng 2: 7.000.000 quả bóng/năm; xưởng 3: 4.000.000 quả bóng/năm.

(mục tiêu sản xuất, gia công ruột bóng thể thao các loại quy mô 8.000.000 ruột bóng/năm theo giấy chứng nhận đầu tư được cấp Công ty chưa thực hiện)

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH dụng cụ thể thao Kiều Minh:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH dụng cụ thể thao Kiều Minh có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Công khai Giấy phép môi trường của Dự án đã được cấp phép trên trang thông tin điện tử của Công ty, thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi được cấp giấy phép đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.4. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.5. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.6. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm**, kể từ ngày ký.

Giấy phép môi trường số 2542/GPMT-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh hết hiệu lực kể từ ngày ký Giấy phép này.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ban Quản lý khu kinh tế và các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở TN&MT;
- Ban Quản lý khu kinh tế;
- UBND thị xã Trảng Bàng;
- Công ty TNHH dụng cụ thể thao Kiều Minh;
- LĐVP, CVK;
- Lưu: VT, VP UBND tỉnh.

12

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH,



Trần Văn Chiến

Phụ lục 1

**NỘI DUNG THỰC HIỆN CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1958...../GPMT – UBND
ngày 25 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (do nước thải sau hệ thống xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Trảng Bàng, không xả ra môi trường).

- Đã có thỏa thuận đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Trảng Bàng theo các Văn bản đã ký giữa Chủ dự án đầu tư và đơn vị kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp bao gồm: Hợp đồng xử lý nước thải số 06/HĐ-XLNT và Hợp đồng số 100/HĐ-XLNT ngày 01/3/2023.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

1.1.1. Vị trí tại đường số 5, Khu công nghiệp Trảng Bàng, phường An Tịnh, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (gọi tắt là Xưởng 1):

- Nước thải sinh hoạt của công nhân viên tại các khu vực: văn phòng, nhà xưởng sản xuất với lưu lượng lớn nhất là 144 m³/ngày được thu gom, xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại, có 02 bể tự hoại (bao gồm: 01 bể tại khu vực văn phòng có thể tích 72 m³/bể; 01 tại khu vực sản xuất có dung tích 72 m³). Nước thải sinh hoạt sau các bể tự hoại theo đường ống thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án tại Xưởng 1 có công suất xử lý 200 m³/ngày.đêm để xử lý đạt yêu cầu tiếp nhận của Khu công nghiệp Trảng Bàng.

- Nước thải khu vực căn tin với lưu lượng lớn nhất 26,75 m³/ngày được thu gom xử lý sơ bộ bằng bể tách mỡ; có 01 bể tách mỡ với thể tích 0,7 m³. Nước thải khu vực căn tin sau bể tách mỡ theo đường ống thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án tại Xưởng 1 có công suất xử lý 200 m³/ngày.đêm để xử lý đạt yêu cầu tiếp nhận của Khu công nghiệp Trảng Bàng.

- Nước thải sản xuất gồm: nước thải từ quá trình xử lý nước trước khi cấp nước cho lò hơi và quá trình xả cặn cho bể hấp thụ của hệ thống xử lý khí thải lò hơi với lưu lượng lớn nhất 01 m³/ngày được thu gom bằng đường ống nhựa PVC có đường kính 60 mm dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án tại Xưởng 1 có công suất thiết kế 200 m³/ngày.đêm để xử lý đạt yêu cầu tiếp nhận

của Khu công nghiệp Trảng Bàng.

- Nước thải phát sinh từ quá trình xả nước đáy của lò hơi và quá trình làm nguội, kiểm tra sản phẩm: được thu gom bằng hệ thống mương dẫn về thiết bị làm mát xó công suất thiết kế $50 \text{ m}^3/\text{giờ}$; sau quá trình làm mát được tái sử dụng toàn bộ, không xả thải ra môi trường.

1.1.2. Vị trí tại đường số 6, KCN Trảng Bàng, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (gọi tắt là Xưởng 2):

- Nước thải sinh hoạt của công nhân viên với lưu lượng lớn nhất là $135 \text{ m}^3/\text{ngày}$ được thu gom xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại, có 02 bể tự hoại (bao gồm: 01 bể tại khu vực văn phòng có thể tích 72 m^3 ; 01 tại khu vực sản xuất có dung tích 72 m^3). Nước thải sinh hoạt sau các bể tự hoại theo đường ống thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải của Dự án tại Xưởng 2 có công suất xử lý $200 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ để xử lý đạt yêu cầu tiếp nhận của Khu công nghiệp Trảng Bàng.

- Nước thải khu vực căn tin với lưu lượng lớn nhất $25 \text{ m}^3/\text{ngày}$ được thu gom xử lý sơ bộ bằng bể tách mỡ; có 01 bể tách mỡ với thể tích $0,7 \text{ m}^3$. Nước thải khu vực căn tin sau bể tách mỡ theo đường ống thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải của Dự án tại Xưởng 2 có công suất xử lý $200 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ để xử lý đạt yêu cầu tiếp nhận của Khu công nghiệp Trảng Bàng.

- Nước thải sản xuất gồm: nước thải từ quá trình xử lý nước trước khi cấp nước cho lò hơi và quá trình xả cặn cho bể hấp thụ của hệ thống xử lý khí thải lò hơi với lưu lượng lớn nhất $01 \text{ m}^3/\text{ngày}$ được thu gom bằng đường ống nhựa PVC có đường kính 60 mm dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án tại Xưởng 2 có công suất thiết kế $200 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ để xử lý đạt yêu cầu tiếp nhận của Khu công nghiệp Trảng Bàng.

- Nước thải phát sinh từ quá trình xả nước đáy lò hơi và quá trình làm nguội, kiểm tra sản phẩm: được thu gom bằng hệ thống mương dẫn về thiết bị làm mát công suất thiết kế $50 \text{ m}^3/\text{giờ}$; sau quá trình làm mát được tái sử dụng toàn bộ, không xả thải ra môi trường.

1.1.3. Vị trí tại đường số 6, KCN Trảng Bàng, phường An Tịnh, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (gọi tắt là Xưởng 3):

- Nước thải sinh hoạt của công nhân viên tại các khu vực: văn phòng, nhà xưởng sản xuất với lưu lượng lớn nhất là $108 \text{ m}^3/\text{ngày}$ được thu gom xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại, có 02 bể tự hoại (bao gồm: 01 bể tại khu vực văn phòng có thể tích 65 m^3 ; 01 tại khu vực sản xuất có dung tích 65 m^3). Nước thải sinh hoạt sau các bể tự hoại theo đường ống thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải của Dự án tại Xưởng 3 có công suất xử lý $130 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ để xử lý đạt yêu cầu tiếp nhận của Khu công nghiệp Trảng Bàng.

- Nước ô nhiễm nhiệt từ quá trình làm mát lò hơi và sản phẩm được giải nhiệt bằng các công trình, thiết bị làm mát công suất thiết kế $50 \text{ m}^3/\text{giờ}$. Nước ô nhiễm nhiệt sau quá trình làm mát được tái sử dụng toàn bộ, không xả thải ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Tóm tắt quy trình xử lý, đầu nổi nước thải:

- Tại Xưởng 1:

+ Nước thải sinh hoạt tại các khu nhà vệ sinh của khu vực văn phòng và kho xưởng → bể tự hoại → hệ thống xử lý nước thải tập trung của Xưởng 1 có công suất xử lý 200 m³/ngày.đêm.

+ Nước thải sản xuất (từ quá trình xử lý nước trước khi cấp nước cho lò hơi và quá trình xả cặn cho bể hấp thụ của hệ thống xử lý khí thải lò hơi) → hệ thống xử lý nước thải tập trung của Xưởng 1 có công suất xử lý 200 m³/ngày.đêm.

+ Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Xưởng 1 có quy trình công nghệ như sau: Nước thải → song chắn rác → bể chứa → bể điều hòa → bể sinh học thiếu khí → bể sinh học hiếu khí → bể lắng → khử trùng → hệ thống thu gom nước thải dẫn về trạm xử lý tập trung của Khu công nghiệp Trảng Bàng tại đường số 5.

+ Công suất thiết kế: 200 m³/ngày.đêm (24 giờ)

+ Hóa chất sử dụng: Clorine.

- Tại Xưởng 2:

+ Nước thải sinh hoạt tại các khu nhà vệ sinh của khu vực văn phòng và kho xưởng → bể tự hoại → hệ thống xử lý nước thải tập trung của Xưởng 2 có công suất xử lý 200 m³/ngày.đêm.

+ Nước thải sản xuất (từ quá trình xử lý nước trước khi cấp nước cho lò hơi và quá trình xả cặn cho bể hấp thụ của hệ thống xử lý khí thải lò hơi) → hệ thống xử lý nước thải tập trung của Xưởng 2 có công suất xử lý 200 m³/ngày.đêm.

+ Hệ thống xử lý nước thải của Xưởng 2 có quy trình công nghệ như sau: Nước thải → song chắn rác → bể thu gom → bể điều hòa → bể sinh học hiếu khí MBBR → bể lắng → bể trung gian → khử trùng → hệ thống thu gom nước thải dẫn về trạm xử lý tập trung của Khu công nghiệp Trảng Bàng tại đường số 6.

+ Công suất thiết kế: 200 m³/ngày.đêm (24 giờ)

+ Hóa chất sử dụng: Clorine.

- Tại Xưởng 3:

+ Nước thải sinh hoạt tại các khu nhà vệ sinh của khu vực văn phòng và kho xưởng → bể tự hoại → hệ thống xử lý nước thải tập trung của Xưởng 3 có công suất xử lý 130 m³/ngày.đêm.

+ Hệ thống xử lý nước thải của Xưởng 3 có quy trình công nghệ như sau: Nước thải → song chắn rác → bể thu gom → bể điều hòa → bể sinh học hiếu khí MBBR → bể lắng → bể trung gian → khử trùng → hệ thống thu gom nước thải dẫn về trạm xử lý tập trung của Khu công nghiệp Trảng Bàng tại đường số 6.

+ Công suất thiết kế: 130 m³/ngày.đêm (24 giờ).

+ Hóa chất sử dụng: Clorine.

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tại Xưởng 1:

+ Bể tự hoại, có 02 bể, thể tích $72 \text{ m}^3/\text{bể}$, kết cấu vật liệu bê tông cốt thép.

+ Bể tách dầu mỡ, có 01 bể, thể tích $0,7 \text{ m}^3$, kích thước $2,8\text{m} \times 0,5\text{m} \times 0,5\text{m}$, kết cấu vật liệu bê tông cốt thép.

+ Hệ thống xử lý nước thải tập trung tại Xưởng 1 có công suất xử lý $200 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ gồm: 05 bể có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép cụ thể như sau: 01 bể điều hòa có thể tích $29,4 \text{ m}^3$, kích thước $3,5 \text{ m} \times 2,1\text{m} \times 4,0\text{m}$; 01 bể sinh học thiếu khí có thể tích $84,0 \text{ m}^3$, kích thước $6,0\text{m} \times 3,5\text{m} \times 4,0\text{m}$; 01 bể sinh học hiếu khí có thể tích $100,8 \text{ m}^3$, kích thước $6,3\text{m} \times 4,0\text{m} \times 4,0\text{m}$; 01 bể lắng có thể tích 64 m^3 , kích thước $4,0\text{m} \times 4,0\text{m} \times 4,0\text{m}$; 01 bể chứa bùn có thể tích 28 m^3 , kích thước $3,5\text{m} \times 2,0\text{m} \times 4,0\text{m}$.

- Tại Xưởng 2:

+ Bể tự hoại, có 02 bể, thể tích $72 \text{ m}^3/\text{bể}$, kết cấu vật liệu bê tông cốt thép.

+ Bể tách dầu mỡ, có 01 bể, thể tích $0,7 \text{ m}^3$, kích thước $2,8\text{m} \times 0,5\text{m} \times 0,5\text{m}$, kết cấu vật liệu bê tông cốt thép.

+ Hệ thống xử lý nước thải tập trung tại Xưởng 2 có công suất xử lý $200 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ gồm: 09 bể có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép cụ thể như sau: 01 bể thu gom có thể tích $14,4 \text{ m}^3$, kích thước $1,5\text{m} \times 2,4\text{m} \times 4\text{m}$; 01 bể tách mỡ 3 ngăn có thể tích $14,4 \text{ m}^3$; kích thước $1,5\text{m} \times 2,4\text{m} \times 4\text{m}$; 01 bể điều hòa có thể tích 80 m^3 , kích thước $4,0\text{m} \times 5,0\text{m} \times 4,0\text{m}$; 01 bể sinh học hiếu khí (MBBR) có thể tích $120,0 \text{ m}^3$, kích thước $6,0\text{m} \times 5,0\text{m} \times 4,0\text{m}$; 01 bể lắng sinh học có thể tích $38,44 \text{ m}^3$, kích thước $3,1\text{m} \times 3,1\text{m} \times 4,0\text{m}$; 01 bể trung gian có thể tích $20,46 \text{ m}^3$, kích thước $3,1\text{m} \times 1,65\text{m} \times 4,0\text{m}$; 01 bể khử trùng có thể tích $12,0 \text{ m}^3$, kích thước $2,0\text{m} \times 2,0\text{m} \times 3,0\text{m}$ và 01 bể chứa bùn thể tích $16,5 \text{ m}^3$, kích thước $2,0\text{m} \times 2,75\text{m} \times 3,0\text{m}$.

- Tại Xưởng 3:

+ Bể tự hoại có 02 bể, thể tích $65 \text{ m}^3/\text{bể}$, kết cấu vật liệu bê tông cốt thép.

+ Hệ thống xử lý nước thải tập trung tại Xưởng 3 có công suất xử lý $130 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ gồm: 09 bể có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép cụ thể như sau: 01 bể thu gom có thể tích 12 m^3 , kích thước $3\text{m} \times 2\text{m} \times 2\text{m}$; 01 bể tách mỡ 3 ngăn có thể tích $10,5 \text{ m}^3$; kích thước $1,5\text{m} \times 3,5\text{m} \times 2\text{m}$; 01 bể điều hòa có thể tích 60 m^3 , kích thước $4,0\text{m} \times 5,0\text{m} \times 3,0\text{m}$; 01 bể sinh học hiếu khí (MBBR) có thể tích $90,0 \text{ m}^3$, kích thước $6,0\text{m} \times 5,0\text{m} \times 3,0\text{m}$; 01 bể lắng sinh học có thể tích $28,83 \text{ m}^3$, kích thước $3,1\text{m} \times 3,1\text{m} \times 3,0\text{m}$; 01 bể trung gian có thể tích $15,35 \text{ m}^3$, kích thước $3,1\text{m} \times 1,65\text{m} \times 3,0\text{m}$; 01 bể khử trùng có thể tích $8,0 \text{ m}^3$, kích thước $2,0\text{m} \times 2,0\text{m} \times 2,0\text{m}$ và 01 bể chứa bùn thể tích $11,0 \text{ m}^3$, kích thước $2,0\text{m} \times 2,75\text{m} \times 2,0\text{m}$.

1.2.3. Công trình, thiết bị xử lý nước làm mát:

- Xưởng 1:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý: Nước thải phát sinh từ quá trình xả nước đáy lò hơi và quá trình làm nguội, kiểm tra sản phẩm → hệ thống mương thu gom → hồ nước có thể tích 15 m^3 → tháp giải nhiệt → bể chứa tuần hoàn, tái sử dụng có thể tích 15 m^3 .

+ Công suất thiết kế: $50 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

+ Hóa chất sử dụng: không.

- Xưởng 2:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý: Nước thải phát sinh từ quá trình xả nước đáy lò hơi và quá trình làm nguội, kiểm tra sản phẩm → hệ thống mương thu gom → hồ nước có thể tích 15 m^3 → tháp giải nhiệt → bể chứa tuần hoàn, tái sử dụng có thể tích 15 m^3 .

+ Công suất thiết kế: $50 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

+ Hóa chất sử dụng: không.

- Xưởng 3:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý: Nước thải phát sinh từ quá trình làm nguội, kiểm tra sản phẩm → hệ thống mương thu gom → hồ nước có thể tích 15 m^3 → tháp giải nhiệt → bể chứa tuần hoàn, tái sử dụng có thể tích 15 m^3 .

+ Công suất thiết kế: $50 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

+ Hóa chất sử dụng: không.

1.3. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục: không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục nước thải theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ nạo vét hệ thống thu gom nước thải.

- Tổ chức kiểm tra định kỳ và ghi nhận tình trạng hoạt động của hệ thống vào sổ nhật ký vận hành hệ thống mỗi ngày.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý nước thải như máy bơm, bơm định lượng. Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Đào tạo đầy đủ các kiến thức về lý thuyết vận hành hệ thống xử lý nước thải, bảo trì và bảo dưỡng thiết bị, cách xử lý các sự cố cho nhân viên vận hành hệ thống.

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom nước thải.

- Công trình ứng phó sự cố của hệ thống xử lý nước thải tại Xưởng 1, Xưởng 2 và Xưởng 3:

Xưởng 1 và Xưởng 2:

+ Thiết kế, xây dựng 01 bể thu gom và 01 bể điều hòa trong quy trình hệ thống xử lý nước thải kết hợp phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải, cụ thể: 01 bể thu gom có thể tích là $14,4 \text{ m}^3$, thể tích chứa nước là $13,32 \text{ m}^3$; 01 bể điều hòa có thể tích là 80 m^3 .

+ Trường hợp hệ thống xử lý nước thải hoạt động bình thường: nước thải được bơm vào bể thu gom và lưu chứa tại bể trong thời gian 0,5 giờ (chỉ chiếm thể tích bể khoảng 6 m^3) trước khi bơm sang bể điều hòa, thể tích chứa nước tại thời điểm này là 40 m^3 . Nước thải từ bể thu gom được bơm sang bể điều hòa để ổn định nồng độ khoảng 4 giờ trước khi bơm sang công trình đơn vị kế tiếp trong hệ thống xử lý.

+ Trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố: nước thải sẽ được lưu chứa tại bể thu gom với thể tích chứa nước là $14,4 \text{ m}^3$, thời gian lưu nước sự cố là 2,4 giờ. Nước thải sẽ được lưu chứa tại bể điều hòa với thể tích chứa nước là 80 m^3 , thời gian lưu nước sự cố là 8 giờ. Khi có sự cố xảy ra tổng thời gian lưu chứa nước thải để ứng phó sự cố của bể thu gom và bể điều hòa là 10,4 giờ.

Xưởng 3:

+ Thiết kế, xây dựng 01 bể thu gom và 01 bể điều hòa trong quy trình hệ thống xử lý nước thải kết hợp phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải, cụ thể: 01 bể thu gom có thể tích là 12 m^3 , thể tích chứa nước là $9,6 \text{ m}^3$; 01 bể điều hòa có thể tích là 60 m^3 .

+ Trường hợp hệ thống xử lý nước thải hoạt động bình thường: nước thải được bơm vào bể thu gom và lưu chứa tại bể trong thời gian 0,5 giờ (chỉ chiếm thể tích bể khoảng 6 m^3) trước khi bơm sang bể điều hòa, thể tích chứa nước tại thời điểm này là 30 m^3 . Nước thải từ bể thu gom được bơm sang bể điều hòa để ổn định nồng độ khoảng 4 giờ trước khi bơm sang công trình đơn vị kế tiếp trong hệ thống xử lý.

+ Trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố: nước thải sẽ được lưu chứa tại bể thu gom với thể tích chứa nước là $9,6 \text{ m}^3$, thời gian lưu nước sự cố là 2,4 giờ. Nước thải sẽ được lưu chứa tại bể điều hòa với thể tích chứa nước là 60 m^3 , thời gian lưu nước sự cố là 8 giờ. Khi có sự cố xảy ra tổng thời gian lưu chứa nước thải để ứng phó sự cố của bể thu gom và bể điều hòa là 10,4 giờ.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

Sáu (06) tháng

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất thiết kế $200 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$

tại Xưởng 1.

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất thiết kế 200 m³/ngày.đêm tại Xưởng 2.

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất thiết kế 130 m³/ngày.đêm tại Xưởng 3.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Hai (02) vị trí tại đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải công suất 200 m³/ngày.đêm tại Xưởng 1

- Hai (02) vị trí tại đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải công suất 200 m³/ngày.đêm tại Xưởng 2.

- Hai (02) vị trí tại đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải công suất 130 m³/ngày.đêm tại Xưởng 3.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải; bao gồm các thông số: pH, nhiệt độ, BOD₅, COD, SS, tổng N, tổng P, dầu mỡ khoáng, Amoni, Coliform.

- Giá trị giới hạn: yêu cầu tiếp nhận của Khu công nghiệp Trảng Bàng.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

- Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 của Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép đầu nối, tiếp nhận của Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Trảng Bàng, không xả trực tiếp ra môi trường.

3.2. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Trảng Bàng để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1958...../GPMT – UBND
ngày 25 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Tại Xưởng 1:

+ Nguồn số 01: bụi, khí thải phát sinh từ quá trình đốt nhiên liệu viên nén biomass vận hành lò hơi có công suất hoạt động 08 tấn hơi/giờ.

+ Nguồn số 02: bụi phát sinh tại 03 máy trộn nguyên liệu có công suất 50 Hp/máy.

- Tại Xưởng 2:

+ Nguồn số 03: bụi, khí thải phát sinh từ quá trình đốt nhiên liệu viên nén biomass vận hành lò hơi có công suất 08 tấn hơi/giờ.

+ Nguồn số 04: bụi phát sinh tại 03 máy trộn nguyên liệu có công suất 50 Hp/máy.

- Tại Xưởng 3:

+ Nguồn số 05: Hơi khí độc phát sinh từ công đoạn in tem, in nổi, quét keo của quy trình sản xuất bóng da dán.

+ Nguồn số 06: Hơi khí độc phát sinh từ công đoạn in logo của quy trình sản xuất bóng da may.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Dòng khí thải:

- Tại Xưởng 1:

+ Dòng khí thải số 01: nguồn số 01 được thu gom từ quá trình đốt nhiên liệu viên nén biomass vận hành lò hơi có công suất hoạt động 08 tấn hơi/giờ.

+ Dòng khí thải số 02: nguồn số 02 được thu gom từ hoạt động trộn nguyên liệu tại 03 máy trộn có công suất 50 HP/máy.

- Tại Xưởng 2:

+ Dòng khí thải số 03: nguồn số 03 được thu gom từ quá trình đốt nhiên liệu viên nén biomass vận hành lò hơi có công suất 08 tấn hơi/giờ.

+ Dòng khí thải số 04: nguồn số 04 được thu gom từ hoạt động trộn nguyên liệu tại 03 máy trộn có công suất 50 HP/máy.

- Tại Xưởng 3:

+ Dòng khí thải số 05: nguồn số 05 được thu gom từ công đoạn in tem, in nổi, quét keo của quy trình sản xuất bóng da dán.

+ Dòng khí thải số 06: nguồn số 06 được thu gom từ công đoạn In logo của quy trình sản xuất bóng da may.

2.2. Vị trí xả khí thải:

Dự án có 06 vị trí xả khí thải ra ngoài môi trường, cụ thể:

- Tại Xưởng 1:

+ Vị trí xả thải của nguồn số 01: tại 01 ống khói sau hệ thống xử lý bụi, khí thải công suất xử lý 15.000 m³/giờ. Tọa độ vị trí điểm xả khí thải: X 1117053.32; Y 576769.33.

+ Vị trí xả thải của nguồn số 02: tại 01 ống xả khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh tại 03 máy trộn nguyên liệu công suất xử lý 9.000 m³/giờ. Tọa độ vị trí điểm xả khí thải: X 1117755.54; Y 576769.82

- Tại Xưởng 2:

+ Vị trí xả thải của nguồn số 03: tại 01 ống khói sau hệ thống xử lý bụi, khí thải công suất 15.000 m³/giờ. Tọa độ vị trí điểm xả khí thải: X: 1117192.92; Y: 576817.01

+ Vị trí xả thải của nguồn số 04: tại 01 ống xả khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh tại 03 máy trộn nguyên liệu công suất xử lý 9.000 m³/giờ. Tọa độ vị trí điểm xả khí thải: X: 1117193.86; Y: 576867.35.

- Tại Xưởng 3:

+ Vị trí xả thải nguồn số 05: tại 01 ống khói sau hệ thống xử lý mùi hóa chất công suất quạt hút 15 HP. Tọa độ vị trí điểm xả khí thải: X: 1218757.86; Y: 651140.29

+ Vị trí xả thải nguồn số 06: tại 01 ống khói sau hệ thống xử lý mùi hóa chất công suất quạt hút 15 HP. Tọa độ vị trí điểm xả khí thải: X: 1218740.60; Y: 651176.39

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3°).

2.3. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải nguồn số 01: lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 15.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải nguồn số 02: lưu lượng xả bụi lớn nhất là 9.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải nguồn số 03: lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 15.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải nguồn số 04: lưu lượng xả bụi lớn nhất là 9.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải nguồn số 05: lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 5.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải nguồn số 06: lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 5.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: khí thải sau khi qua hệ thống xử lý xả ra môi

trường qua ống thải, xả liên tục khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường như sau:

- Dòng khí thải số 01, số 02, số 03, số 04: chất lượng khí thải trước khi xả ra môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ - QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với hệ số $K_p = 0,9$, $K_v = 1,0$ trước khi xả thải ra môi trường.

- Dòng khí thải số 05, số 06: chất lượng khí thải trước khi xả ra môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ - QCVN 20:2009/BTNMT, cụ thể như sau:

- Dòng khí thải số 01 và số 03:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 19:2009/BTNMT)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	$P \leq 100.000$	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2, Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ – CP
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	180		
3	NO _x	mg/Nm ³	765		
4	SO ₂	mg/Nm ³	450		
5	CO	mg/Nm ³	900		

- Dòng khí thải số 02 và số 04:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 19:2009/BTNMT)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	$P \leq 100.000$	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2, Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ – CP
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	180		

- Dòng khí thải số 05 và số 06:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 20:2009/BTNMT)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Xylen	mg/Nm ³	870	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2, Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ – CP

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Xưởng 1:

+ Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình vận hành lò hơi công suất hoạt động 08 tấn hơi/giờ sử dụng nhiên liệu viên nén biomass, sau đó theo đường ống dẫn về hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải riêng biệt, khí thải sau xử lý thoát ra môi trường qua ống thải riêng (cao 12m; đường kính 0,8m).

+ Nguồn số 02: Bụi phát sinh tại 03 máy trộn nguyên liệu công suất 50Hp/máy được thu gom bằng chụp hút theo hệ thống ống dẫn về thiết bị lọc bụi túi vải, không khí sau khi lọc bụi được thoát ra ngoài môi trường thông qua ống thải riêng (đường kính 0,3m; cao 3,1m).

- Xưởng 2:

+ Nguồn số 03: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình vận hành lò hơi công suất hoạt động 08 tấn hơi/giờ sử dụng nhiên liệu viên nén biomass, sau đó theo đường ống dẫn về hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải riêng biệt, khí thải sau xử lý thoát ra môi trường qua ống thải riêng (cao 12m; đường kính 0,8m).

+ Nguồn số 04: Bụi phát sinh tại 03 máy trộn nguyên liệu công suất 50Hp/máy được thu gom bằng chụp hút theo hệ thống ống dẫn về thiết bị lọc bụi túi vải, không khí sau khi lọc bụi được thoát ra ngoài môi trường thông qua ống thải riêng (đường kính 0,3m; cao 3,1m).

- Xưởng 3:

+ Nguồn số 05: Hơi khí thải phát sinh từ 03 công đoạn In tem – In nổi – Quét keo của quy trình sản xuất bóng da dán được thu gom bằng chụp hút theo hệ thống

ống dẫn về thiết bị lọc mùi hoạt tính, không khí sau khi lọc được thoát ra ngoài môi trường thông qua ống thải riêng (đường kính 0,5m; cao 8,5m).

+ Nguồn số 06: Hơi khí thải phát sinh từ công đoạn In logo của quy trình sản xuất bìa da may được thu gom bằng chụp hút theo hệ thống ống dẫn về thiết bị lọc mùi hoạt tính, không khí sau khi lọc được thoát ra ngoài môi trường thông qua ống thải riêng (đường kính 0,5m; cao 8,5m).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Xưởng 1:

Nguồn số 01: Bụi, khí thải lò hơi → đường ống dẫn → Cyclone khô → tháp hấp thụ (dung dịch hấp thụ dung dịch kiềm) → ống thải.

+ Công suất thiết kế: 15.000 m³/giờ/hệ thống.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH.

Nguồn số 02: Quy trình công nghệ: Bụi từ các máy trộn nguyên liệu → chụp hút → đường ống dẫn → thiết bị lọc bụi túi vải → ống thải.

+ Công suất thiết kế: 9.000 m³/giờ/hệ thống.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: không

- Xưởng 2:

Nguồn số 03: Bụi, khí thải lò hơi → đường ống dẫn → Cyclone khô → tháp hấp thụ (dung dịch hấp thụ dung dịch kiềm) → ống thải.

+ Công suất thiết kế: 15.000 m³/giờ/hệ thống.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH.

Nguồn số 04: Quy trình công nghệ: Bụi từ các máy trộn nguyên liệu → chụp hút → đường ống dẫn → thiết bị lọc bụi túi vải → ống thải.

+ Công suất thiết kế: 9.000 m³/giờ/hệ thống.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

- Xưởng 3:

Nguồn số 05: Quy trình công nghệ: Hơi, mùi từ các công đoạn sản xuất bóng da dán → chụp hút → đường ống dẫn → thiết bị lọc mùi than hoạt tính → ống thải.

+ Công suất thiết kế: 5.000 m³/giờ/hệ thống.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

Nguồn số 06: Quy trình công nghệ: Hơi, mùi từ các công đoạn sản xuất bóng da may → chụp hút → đường ống dẫn → thiết bị lọc mùi than hoạt tính → ống thải.

+ Công suất thiết kế: 5.000 m³/giờ/hệ thống.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: không thuộc đối

tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đào tạo các kiến thức về nguyên lý và hướng dẫn vận hành an toàn các công trình xử lý cho nhân viên vận hành hệ thống.
- Hướng dẫn bảo trì, bảo dưỡng thiết bị, hướng dẫn cách xử lý các sự cố đơn giản.
- Nếu sự cố không tự khắc phục được tại chỗ thì Công ty ngừng hoạt động tại các công đoạn có phát sinh bụi, khí thải để sửa chữa, khắc phục đến khi sự cố được khắc phục và sửa chữa xong sẽ tiếp tục vận hành lò hơi và các máy móc, thiết bị khác để phục vụ sản xuất.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

Sáu (06) tháng.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hai (02) hệ thống xử lý bụi, khí thải của khu vực sản xuất tại Xưởng 2.
- Hai (02) hệ thống xử lý mùi của khu vực sản xuất bóng da dán và bóng da may tại Xưởng 3.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Hai (02) vị trí tại 02 ống thải sau 02 hệ thống xử lý khí thải của khu vực sản xuất tại Xưởng 2.
- Hai (02) vị trí tại 02 ống thải sau 02 hệ thống xử lý khí thải của khu vực sản xuất tại Xưởng 3.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty sẽ giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý theo quy định tại khoản 5 Điều 21 của Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Dự án đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận

hành công trình xử lý bụi, khí thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành thường xuyên và hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1958...../GPMT – UBND
ngày 25 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung****- Tại Xưởng 1:**

- + Nguồn số 01: phát sinh từ quá trình hoạt động của khu vực máy cán.
- + Nguồn số 02: phát sinh từ quá trình hoạt động của khu vực máy sấy.
- + Nguồn số 03: phát sinh từ quá trình hoạt động của khu vực máy trộn.
- + Nguồn số 04: phát sinh từ quá trình hoạt động của khu vực máy nấu bánh.
- + Nguồn số 05: phát sinh từ quá trình hoạt động của khu vực máy ép.
- + Nguồn số 06: phát sinh từ quá trình hoạt động của khu vực máy thử độ bền.
- + Nguồn số 07: phát sinh từ quá trình hoạt động của khu vực máy quần chỉ.
- + Nguồn số 08: phát sinh từ quá trình hoạt động của khu vực máy may.

- Tại Xưởng 2:

- + Nguồn số 09: phát sinh từ quá trình hoạt động của máy cán.
- + Nguồn số 10: phát sinh từ quá trình hoạt động của khu vực máy sấy.
- + Nguồn số 11: phát sinh từ quá trình hoạt động của khu vực máy trộn.
- + Nguồn số 12: phát sinh từ quá trình hoạt động của khu vực máy nấu bánh.
- + Nguồn số 13: phát sinh từ quá trình hoạt động của khu vực máy ép.
- + Nguồn số 14: phát sinh từ quá trình hoạt động của khu vực máy thử độ bền.
- + Nguồn số 15: phát sinh từ quá trình hoạt động của khu vực máy may.

- Tại Xưởng 3:

- + Nguồn số 16: phát sinh từ quá trình hoạt động của khu vực máy cán.
- + Nguồn số 17: phát sinh từ quá trình hoạt động của khu vực máy sấy.
- + Nguồn số 18: phát sinh từ quá trình hoạt động của khu vực máy ép.
- + Nguồn số 19: phát sinh từ quá trình hoạt động của khu vực máy thử độ bền.
- + Nguồn số 20: phát sinh từ quá trình hoạt động của khu vực máy quần chỉ.
- + Nguồn số 21: phát sinh từ quá trình hoạt động của khu vực máy may.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung**- Tại Xưởng 1:**

- + Nguồn số 01: $X = 1218929.6323$; $Y = 597321.6131$.
- + Nguồn số 02: $X = 1218914.1298$; $Y = 597316.1952$.
- + Nguồn số 03: $X = 1218888.6490$; $Y = 597303.1572$.
- + Nguồn số 04: $X = 1218914.2763$; $Y = 597365.3717$.
- + Nguồn số 05: $X = 1218900.9698$; $Y = 597354.4831$.
- + Nguồn số 06: $X = 1218864.4274$; $Y = 597341.4781$.
- + Nguồn số 07: $X = 1218882.0023$; $Y = 597299.8985$.
- + Nguồn số 08: $X = 1218845.7594$; $Y = 597387.4323$.

- Tại Xưởng 2:

- + Nguồn số 09: $X = 1218631.7410$; $Y = 597061.4230$.
- + Nguồn số 10: $X = 1218633.1365$; $Y = 597084.3683$.
- + Nguồn số 11: $X = 1218675.8278$; $Y = 597082.0559$.
- + Nguồn số 12: $X = 1218649.3244$; $Y = 597097.1063$.
- + Nguồn số 13: $X = 1218643.4854$; $Y = 597067.8359$.
- + Nguồn số 14: $X = 1218622.3766$; $Y = 597074.2370$.
- + Nguồn số 15: $X = 1218624.5405$; $Y = 597057.9474$.

- Tại Xưởng 3:

- + Nguồn số 16: $X = 1218987.9810$; $Y = 597028.8709$.
- + Nguồn số 17: $X = 1218297.2187$; $Y = 597159.1764$.
- + Nguồn số 18: $X = 1218875.3767$; $Y = 597045.7698$.
- + Nguồn số 19: $X = 1218278.1687$; $Y = 597026.3878$.
- + Nguồn số 20: $X = 1218298.1213$; $Y = 597091.2711$.
- + Nguồn số 21: $X = 1218709.3876$; $Y = 597109.3327$.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 - 21 giờ	Từ 21 - 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

+ Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong Dự án; các máy móc thiết bị phục vụ sản xuất được bảo trì bảo dưỡng định kỳ (tra dầu, mỡ, vệ sinh), thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

+ Cách ly, bao kín các nguồn ồn bằng vật liệu kết cấu hút âm, cách âm phù hợp.

+ Trang bị bảo hộ lao động (nút tai chống ồn, bịt tai) cho công nhân làm việc tại các khu vực có độ ồn cao.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung:

+ Bọc lót các bề mặt thiết bị chịu rung dao động bằng các vật liệu hút hoặc giảm rung động có ma sát lớn như cao su, vòng phốt,...

+ Sử dụng bộ giảm chấn bằng lò xo hoặc cao su để cách ly rung động.

+ Sử dụng các thiết bị phòng hộ cá nhân như giày chống rung có đế bằng cao su hay găng tay đặc biệt có lớp lót dày bằng cao su tại lòng bàn tay khi làm việc với máy móc có độ rung lớn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục 3 Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1458...../GPMT – UBND
ngày 25 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:**

TT	Loại chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)		
				Xưởng 1	Xưởng 2	Xưởng 3
1	Chất phụ gia thải có các thành phần nguy hại ^(KS)	Rắn/lỏng	03 02 09	11	20	15
2	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	Rắn/lỏng	04 02 03	21	32	27
3	Hộp chứa mực in ^(KS)	Rắn	08 02 04	3	7	8
4	Chất kết dính và chất bịt kín (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) ^(KS)	Lỏng	08 03 01	50	102	112
5	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	30	86	98
6	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 07, 16 01 12) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng NH)	Rắn	16 01 13	25	37	41
7	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	150	280	215
8	Các loại dầu thải khác	Lỏng	17 07 03	80	200	180
9	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) ^(KS)	Rắn	18 01 01	14	28	34

TT	Loại chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)		
				Xưởng 1	Xưởng 2	Xưởng 3
10	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải ^(KS)	Rắn	18 01 02	56	79	82
11	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải ^(KS)	Rắn	18 01 03	250	420	320
12	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải bằng các vật liệu khác (như coposit) ^(KS)	Rắn	18 01 04	92	140	175
13	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại ^(KS)	Rắn	18 02 01	800	5.500	1.100
14	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	2	10	11
Tổng khối lượng				1.584	6.941	2.418

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTRCNTT	Khối lượng (kg/năm)		
				Xưởng 1	Xưởng 2	Xưởng 3
1	Giấy và bao bì giấy các tông	Rắn	18 01 05	900	1.080	900
2	Bao bì nhựa đựng nguyên vật liệu không phải là CTNH	Rắn	18 01 06	900	900	800
3	Sắt thép phế liệu	Rắn	11 04 04	1.100	1.800	1.200
4	Bùn thải từ các quá trình xử lý nước thải khác (Cặn từ hồ chứa nước làm mát)	Bùn	12 06 13	1.600	2.400	1.500
5	Chất thải khác với các loại trên (vỏ, ruột bóng phế phẩm)	Rắn	03 02 11	500	1.000	700
Tổng khối lượng				5.000	7.180	5.100

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Loại chất thải	Khối lượng (kg/tháng)		
		Xưởng 1	Xưởng 2	Xưởng 3
1	Chất thải rắn sinh hoạt	515	500	400
Tổng khối lượng		515	500	400

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Sử dụng thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại có nắp đậy kín, đảm bảo điều kiện kín, khít đối với các thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại ở dạng lỏng.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Xưởng 1:

+ Diện tích kho: 15 m².

+ Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa chất thải nguy hại: có tường gạch bao quanh, nền bê tông có gờ chắn xây bằng gạch đặt cao 10 cm tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có 01 hố thu gom CTNH dạng lỏng với dung tích 0,2 m³; có biện pháp cách ly với các loại chất thải nguy hại hoặc nhóm chất thải nguy hại khác có khả năng phản ứng hóa học với nhau; trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam.

- Xưởng 2:

+ Diện tích kho: 15 m².

+ Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa chất thải nguy hại: có tường gạch bao quanh, nền bê tông có gờ chắn xây bằng gạch đặt cao 10 cm tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có 01 hố thu gom CTNH dạng lỏng với dung tích 0,2 m³; có biện pháp cách ly với các loại chất thải nguy hại hoặc nhóm chất thải nguy hại khác có khả năng phản ứng hóa học với nhau; trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam.

- Xưởng 3:

+ Diện tích kho: 25 m².

+ Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa chất thải nguy hại: có tường gạch bao quanh, nền bê tông có gờ chắn xây bằng gạch đặt cao 10 cm tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có 01 hồ thu gom CTNH dạng lồng với dung tích $0,2 \text{ m}^3$; có biện pháp cách ly với các loại chất thải nguy hại hoặc nhóm chất thải nguy hại khác có khả năng phản ứng hóa học với nhau; trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam.

2.1.3. Biện pháp xử lý: hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: bao bì, thùng chứa có nắp đậy.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Xưởng 1:

+ Diện tích kho: 15 m^2 .

+ Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa khép kín, mái lợp tôn chống nóng, có tường gạch bao quanh, nền bê tông dày 20; cốt nền cao hơn cốt đường 5 cm; có hệ thống phần mái che tránh tác động của mưa gió; bên trong kho bố trí đầy đủ thiết bị phòng cháy chữa cháy; có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

- Xưởng 2:

+ Diện tích kho: 15 m^2 .

+ Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa khép kín, mái lợp tôn chống nóng, có tường gạch bao quanh, nền bê tông dày 20; cốt nền cao hơn cốt đường 5 cm; có hệ thống phần mái che tránh tác động của mưa gió; bên trong kho bố trí đầy đủ thiết bị phòng cháy chữa cháy; có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

- Xưởng 3:

+ Diện tích kho: 25 m^2 .

+ Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa được lợp tôn chống nóng, có tường gạch bao quanh, nền bê tông dày 20; cốt nền cao hơn cốt đường 5 cm; có hệ thống phần mái che tránh tác động của mưa gió; bên trong kho bố trí đầy đủ thiết bị phòng cháy chữa cháy; có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.3.3. Biện pháp xử lý: hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy định khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng. Lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT- BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất

- Hóa chất được lưu trữ riêng biệt trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống thấm và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheet) của hóa chất và tuân thủ các quy định an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Nhà máy theo quy định.

- Về kho chứa hóa chất: thiết kế kho chứa hóa chất đảm bảo theo đúng quy định tại Điều 4 Nghị định 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và các yêu cầu về kho chứa quy định tại mục 5 QCVN 05:2020/BCT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất đặc điểm của Dự án đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

4. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

6. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1958...../GPMT – UBND
ngày 25 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC.

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Không có.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

- Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Thiết kế, xây dựng hệ thống thu gom nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải; nước thải sinh hoạt được xử lý đạt yêu cầu tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Trảng Bàng sau đó thu gom đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp. Tuyệt đối không được xả nước thải xử lý chưa đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

- Thiết kế, lắp đặt và vận hành hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất của Dự án đảm bảo xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, QCVN 20:2009/BTNMT, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

- Thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu các nguồn phát sinh bụi, khí thải đảm bảo môi trường không khí xung quanh đạt QCVN 05:2023/BTNMT đáp ứng các yêu cầu về tiếng ồn, độ rung được quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 27:2010/BTNMT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

- Thực hiện quản lý các loại chất thải rắn, chất thải nguy hại phát sinh trong suốt quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ -CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Thường xuyên theo dõi chất lượng nước thải của Dự án sau xử lý để kiểm soát chất lượng nước thải từ quá trình hoạt động của Dự án theo đúng quy định.

- Xây dựng phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải, bụi, khí thải, sự cố hóa chất đảm bảo đúng theo quy định hiện hành.

- Bố trí diện tích đất để trồng cây xanh trong khuôn viên đất của Dự án theo đúng tỷ lệ quy định của pháp luật.

- Thực hiện các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy, nổ, an toàn lao động và các rủi ro sự cố môi trường khác trong quá trình triển khai thực hiện Dự án đảm bảo theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

- Thường xuyên kiểm tra thực hiện các biện pháp an toàn, vệ sinh lao động đảm bảo môi trường làm việc an toàn cho công nhân viên.

- Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

- Thường xuyên kiểm tra thực hiện các biện pháp an toàn, vệ sinh lao động đảm bảo môi trường làm việc an toàn cho công nhân viên.

- Thực hiện công khai thông tin môi trường của Nhà máy theo quy định tại khoản 2 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường: Công khai phiếu kết quả quan trắc chất thải của kỳ quan trắc gần nhất trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc công khai trên bảng thông tin điện tử đặt tại cổng Nhà máy. Thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi có kết quả quan trắc chất thải định kỳ cho đến thời điểm công khai kết quả quan trắc định kỳ mới theo quy định

- Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.